

2.1

Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai, 2005-2015

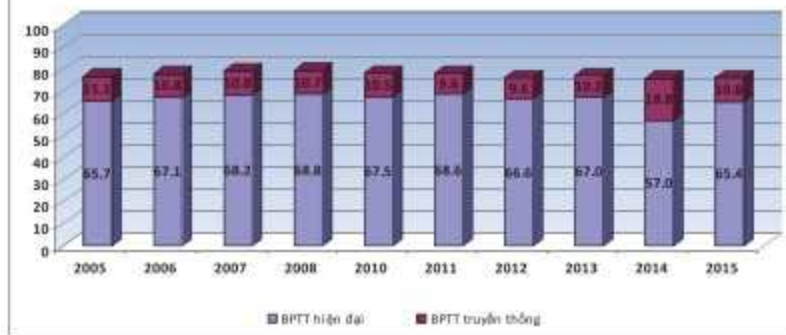
Contraceptive prevalence rate (CPR), 2005-2015

Đơn vị tính - Unit: %

| Năm | CPR | Chia ra - In which | |
|------|------|---------------------------|---|
| | | Hiện đại Modern method | Biện pháp tránh thai truyền thống Traditional method |
| 2005 | 76,9 | 65,7 | 11,1 |
| 2006 | 78,0 | 67,1 | 10,8 |
| 2007 | 79,0 | 68,2 | 10,8 |
| 2008 | 79,5 | 68,8 | 10,7 |
| 2010 | 78,0 | 67,5 | 10,5 |
| 2011 | 78,2 | 68,6 | 9,6 |
| 2012 | 76,2 | 66,6 | 9,6 |
| 2013 | 77,2 | 67,0 | 10,2 |
| 2014 | 75,7 | 57,0 | 18,8 |
| 2015 | 76,2 | 65,4 | 10,8 |

Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai, 2005-2015 (%)

Contraceptive prevalence rate (CPR), 2005-2015 (%)



Nguồn: TCTK, Điều tra Biến động dân số và KHHGD 1/4 năm 2005-2013,

TCTK, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2014

Nguồn: TCTK, tình hình kinh tế - xã hội 2015.

Source: GSO, Population change and family planning survey 1/4 period 2005-2013.

GSO, Multiple Indicator Cluster Survey 2014.

GSO, Socio-economic situation in 2015.